

Nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng Vinh

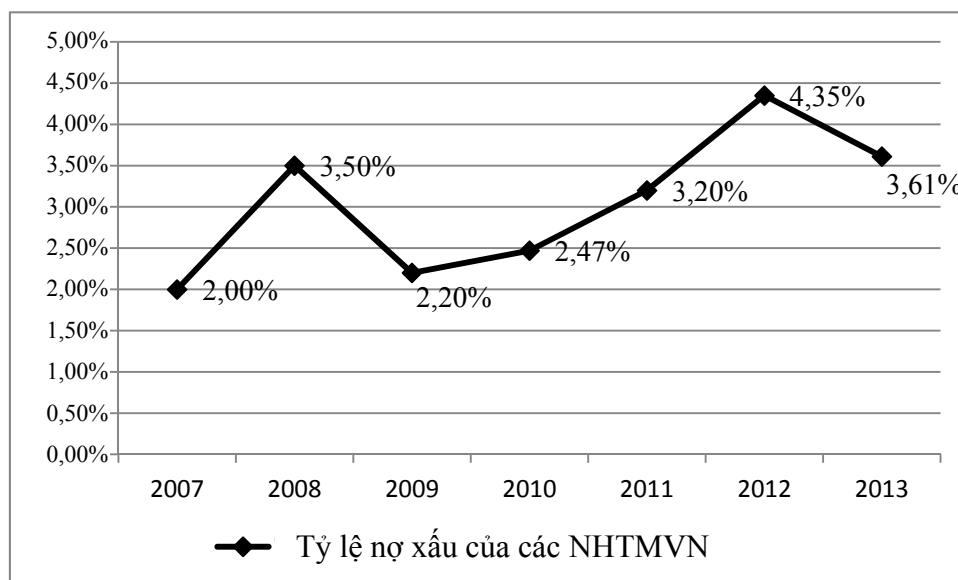
Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM - hongvinhnguyenvn@gmail.com

Ngày nhận:	31/07/2014	Tóm tắt
Ngày nhận lại:	29/10/2014	Mục tiêu của bài viết là tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại VN (NHTMVN) trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2013. Nghiên cứu tiến hành theo 2 giai đoạn: (i) Đo lường hiệu quả chi phí của ngân hàng bằng phương pháp phân tích phi tham số bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis – DEA) theo mô hình đề xuất bởi Coelli (2005); và (ii) Sử dụng mô hình Tobit để xác định tác động hai chiều của nợ xấu đối với hiệu quả chi phí của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả chi phí của các NHTMVN là 52,6% và mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của ngân hàng là quan hệ cùng chiều.
Ngày duyệt đăng:	31/10/2014	
Mã số:	0714-G-10	

Từ khóa:	Abstract
Nợ xấu, hiệu quả chi phí, Tobit, ngân hàng thương mại VN.	The paper aims at exploring the relationship between bad debt and cost efficiency in Vietnamese commercial banks in the years 2007-2013. The research includes two stages: (i) Measuring the cost efficiency of banks by non-parameter DEA method suggested by Coelli (2005); (ii) Applying the Tobit model to identify two-way effects of bad debt and bank cost efficiency. The results show that the cost efficiency in Vietnamese commercial banks is 52.6% and there exists a positive relationship between bad debt and cost efficiency.
Keywords:	
Bad debt, cost efficiency, Tobit, Vietnamese commercial banks.	

1. GIỚI THIỆU

Quá trình tăng trưởng và đổi mới của kinh tế VN trì trệ do các ngân hàng có vốn bị hao hụt bởi sự tích tụ nợ xấu. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tỉ lệ nợ xấu giai đoạn 2008-2013 có dấu hiệu gia tăng so với các năm trước (Hình 1).



Hình 1. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTMVN từ 2007 đến 2013 (%)

Nguồn: Website Ngân hàng Nhà nước VN, Thống kê tiền tệ ngân hàng (3/2014).

Trong khi đó, áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng nội địa và các ngân hàng nước ngoài đòi hỏi các NHTMVN phải hoạt động hiệu quả hơn trong môi trường mới. Các ngân hàng hoạt động không hiệu quả sẽ bị loại trừ khỏi thị trường bởi những ngân hàng hiệu quả hơn. Các ngân hàng hiệu quả nhất sẽ có lợi thế cạnh tranh.

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của các NHTM VN trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2013 như thế nào. Mặc dù mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của ngân hàng rất quan trọng, nhưng hiện có rất ít tài liệu trong nước thực hiện nghiên cứu này. Bài viết đo lường hiệu quả chi phí của ngân hàng và kiểm định mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của các NHTMVN trong giai đoạn 2007-2013. Đây là giai đoạn VN bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp hoạch định chính sách đúng đắn khi điều hành ngành ngân hàng tại VN, cũng như các nhà quản trị biết được mức độ hiệu

quả của ngân hàng mình và mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí trong giai đoạn nghiên cứu.

2. CỞ SỞ LÝ THUYẾT

“Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3,4 và 5 (các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày trở lên)” (Ngân hàng Nhà nước, 2005).

Nợ xấu và hiệu quả chi phí có mối quan hệ quan trọng được thể hiện như sau:

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu cho thấy các ngân hàng bị phá sản thường hoạt động thiếu hiệu quả (Berger & Humphrey, 1992; Wheelock & Wilson, 1994). Các ngân hàng này thường có tỉ lệ nợ xấu cao đồng thời cũng có hiệu quả chi phí thấp. Nguyên nhân là do các ngân hàng quản lý yếu kém trong việc giám sát chi phí cũng như khách hàng vay nợ; hay các khoản nợ xấu hình thành do các yếu tố bên ngoài (chẳng hạn suy giảm kinh tế khu vực) khiến chi phí phụ trội liên quan đến các khoản nợ xấu tăng tạo ra hiệu quả chi phí thấp.

Thứ hai, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hiệu quả chi phí quan hệ cùng chiều với xếp hạng giám định về chất lượng quản lý của ngân hàng (Peristiani, 1996; DeYoung, 1998). Tuy nhiên, nghiên cứu của DeYoung (1998) chứng minh xếp hạng quản lý của ngân hàng có liên hệ mật thiết với chất lượng tài sản của ngân hàng. Đồng thời, mối quan hệ giữa chất lượng tài sản và hiệu quả chi phí (thông qua chất lượng quản lý) thể hiện quan hệ ngược chiều giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí.

Thứ ba, những nghiên cứu về hiệu quả ngân hàng gần đây đều đo lường nợ xấu trong mối quan hệ với chi phí với mục đích là kiểm soát chi phí liên quan đến nợ xấu (Hughes & Mester, 1993). “Ngoài ra, một số chính sách quan trọng và các vấn đề nghiên cứu - tìm hiểu nguyên nhân của nợ xấu, xác định trọng tâm thúc đẩy ngân hàng phát triển an toàn, hợp lý và ước tính hiệu quả chi phí của các định chế tài chính - đều dựa trên mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí.” (Berger & De Young, 1997).

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm tác giả tiếp cận được đều có kết quả nghiên cứu là nợ xấu và hiệu quả chi phí của ngân hàng có quan hệ ngược chiều (Berger & Humphrey, 1992; Wheelock & Wilson, 1995; Karim & cộng sự, 2001). Karim & cộng sự (2010) đã sử dụng cả phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (Stochastic Cost Frontier) để đo lường hiệu quả chi phí và mô hình hồi quy Tobit để xác định mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại của Singapore và Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí là ngược chiều. Tsai & Huang (1999) sử dụng hàm chi phí kiểm định mối quan hệ giữa

quản lý chất lượng và hiệu quả về chi phí trong ngành ngân hàng của Đài Loan. Họ phát hiện chất lượng tài sản và hiệu quả về chi phí có mối quan hệ cùng chiều. Bằng cách tính các yếu tố rủi ro và chất lượng trong việc đo lường hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Nhật trong giai đoạn từ năm 1993 đến 1996, Altunbas & cộng sự (2000) đã chứng minh mức độ nợ xấu có mối quan hệ cùng chiều với tính thiếu hiệu quả của ngân hàng. Hơn nữa, các ngân hàng thường nhận thấy hiệu quả suy giảm sau khi thực hiện quản lý các yếu tố rủi ro. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu về hiệu quả trong các ngân hàng tại Mỹ của Hughes & Mester (1993) và hiệu quả chi phí của các ngân hàng Ý bởi Girardone & cộng sự (2004). Mặt khác, Fan & Shaffer (2004) đã phân tích hiệu quả của các ngân hàng tại Mỹ có tính đến nợ xấu và kết luận mặc dù nợ xấu có quan hệ ngược chiều với hiệu quả ngân hàng nhưng kết quả này không có ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên, có một số ít nghiên cứu giải thích kết quả cùng chiều giữa nợ xấu và hiệu quả ngân hàng, như nghiên cứu của Koutsomanoli (2009) và Berger & DeYoung (1997). Để giải thích kết quả này có hai giả thuyết đặt ra:

(i) Giả thuyết “tiết kiệm” của Berger & DeYoung (1997) cho rằng việc tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng trong dài hạn hiệu quả hơn trong ngắn hạn là do cắt giảm chi phí bằng cách sử dụng ít nguồn lực hơn để giám sát cho vay và bảo lãnh. Điều này khiến ngân hàng phải đối mặt với các khoản nợ trễ hạn gia tăng và chi phí liên quan với những khách hàng này trong tương lai.

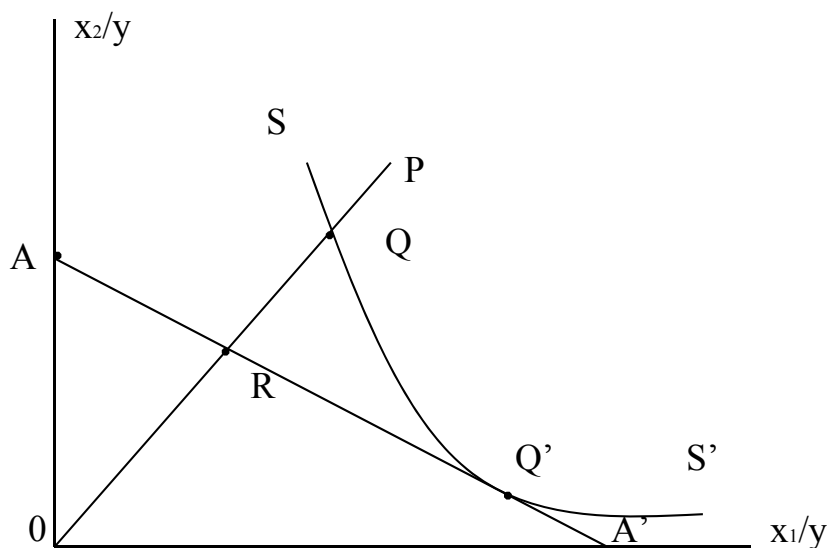
(ii) Giả thuyết “quản lý tránh rủi ro” của Koutsomanoli & cộng sự (2009) lại cho rằng các nhà quản trị ngân hàng thường tránh rủi ro nên thường tăng chi phí phân bổ cho hoạt động giám sát và bảo lãnh cho vay, từ đó làm giảm hiệu quả của ngân hàng với mục đích tránh sự đổ vỡ trong tín dụng. Trong trường hợp này, chính sự lo sợ về khủng hoảng tài chính và thông tin bất cân xứng giải thích mối quan hệ cùng chiều giữa hiệu quả chi phí ngân hàng và nợ xấu.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để so sánh hiệu quả chi phí giữa các NHTMVN, phương pháp phi tham số bao dữ liệu DEA được sử dụng để đo lường hiệu quả chi phí. Sau đó tác giả sử dụng mô hình hồi quy Tobit để xem xét tác động của nợ xấu đến hiệu quả chi phí của các NHTMVN và ngược lại.

3.1. Đo lường hiệu quả chi phí của ngân hàng

Ngân hàng đạt hiệu quả tốt nhất khi không có ngân hàng nào khác trong nhóm đạt sự kết hợp các yếu tố đầu vào thấp hơn đối với một mức sản lượng định sẵn hoặc ngược lại. Đo lường hiệu quả bằng phương pháp bao dữ liệu DEA có hai lợi thế rõ ràng, đó là phương pháp này yêu cầu rất ít các giả định về hàm sản xuất, tránh giả định tùy tiện về đường biên hiệu quả. Hơn nữa, DEA là một kỹ thuật được sử dụng rộng rãi với các mối liên hệ phức tạp giữa nhiều biến đầu ra. Ba loại hiệu quả thường được đo lường là: (i) Hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency) là khả năng sử dụng đầu vào thấp nhất để sản xuất một đầu ra cho trước; (ii) Hiệu quả phân bổ (Allocative Efficiency) liên quan đến việc lựa chọn đầu vào tạo ra đầu ra ở mức chi phí thấp nhất; và (iii) Hiệu quả về chi phí (Cost Efficiency) là sự kết hợp giữa hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ (Coelli, 2005).



Hình 2: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả chi phí

Nguồn: Coelli (2005)

Từ Hình 2, nếu một ngân hàng đã sử dụng các lượng đầu vào, xác định tại điểm P thì: Hiệu quả kỹ thuật (TE) của ngân hàng thường được đo bằng tỉ số: $TE = OQ/OP$. Khi TE có giá trị bằng 1 thì ngân hàng có hiệu quả kỹ thuật tối đa.

Hiệu quả phân bổ (AE) của ngân hàng hoạt động tại P được xác định $AE = OR/OQ$

Hiệu quả chi phí (CE) được tính bằng $CE = AE \times TE = OQ/OP \times OR/OQ = OR/OP$.

Cách chọn biến đầu vào đầu ra của các ngân hàng được lựa chọn dựa trên quan điểm ngân hàng là định chế tài chính trung gian nên tiền gửi được xử lý như là đầu vào trong quá trình kinh doanh tạo ra đầu ra là thu nhập. Hai biến đầu ra trong nghiên cứu là thu nhập từ lãi (Y1), thu nhập ngoài lãi (Y2), đầu vào được chọn là chi phí lao động (X1), tài sản cố định (X2), và tiền gửi khách hàng (X3) (Nguyễn Thị Hồng Vinh, 2012).

3.2. Mô hình hồi quy Tobit

Để xác định mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí ngân hàng, tác giả thực hiện mô hình Tobit với điểm hiệu quả chạy từ 0 đến 1. Mô hình Tobit được phát triển bởi Tobin (1958) cũng được biết đến như là một mô hình hồi quy có mẫu được kiểm duyệt kì vọng sai số là 0. Mô hình Tobit có thể được xác định như sau:

$$EFF_i^* = \beta'X + \varepsilon_i, \varepsilon_i \sim N(0, \sigma^2) \text{ với } 0 < EFF_i^* < 1 \quad (1)$$

$$EFF_i = 0 \text{ khi } EFF_i^* = 0$$

$$\text{Ngược lại thì } EFF_i = 1$$

Trong đó EFF_i là hiệu quả chi phí, EFF_i^* là điểm hiệu quả về chi phí tính từ phương pháp bao dữ liệu, β là véc-tơ tham số được ước lượng, X là véc-tơ của các biến giải thích và ε, u là sai số theo phân phối chuẩn.

Nhiều nghiên cứu cho rằng mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí là mối quan hệ hai chiều thay vì một chiều. Hiệu quả chi phí thấp phản ánh hoạt động nghèo nàn và thực tiễn quản lý danh mục cho vay yếu kém. Kỹ năng quản lý về tín dụng yếu kém sẽ dẫn đến kết quả tỉ lệ nợ xấu cao hơn. Do đó, hiệu quả cũng ảnh hưởng đến nợ xấu (Berger & DeYoung, 1997).

Dựa trên mô hình của Karim & cộng sự (2010) và bổ sung các yếu tố cho phù hợp với nền kinh tế VN, tác giả chọn mô hình hồi quy phương trình Tobit sau đây (Phương trình 2 và 3) được sử dụng để ước lượng mối quan hệ giữa nợ xấu và về hiệu quả. Do số liệu nợ xấu của một số NHTMVN trong mẫu công bố không đầy đủ qua các năm nên không thể sử dụng các mô hình dữ liệu bảng khác để kiểm định mối quan hệ của nợ xấu và hiệu quả.

$$EFF_{it} = \alpha_0 + \delta_1 NPL_{it} + \alpha_1 STATE_{it} + \alpha_2 ASSET_{it} + \alpha_3 AGE_{it} + \varepsilon \quad (2)$$

$$NPL_{it} = \beta_0 + \delta_2 EFF_{it} + \beta_1 STATE_{it} + \beta_2 ASSET_{it} + \beta_3 AGE_{it} + u \quad (3)$$

Các biến giải thích được sử dụng trong nghiên cứu là NPL , $STATE$, $ASSET$, và AGE . Trong đó NPL_{it} là tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng i tại năm t . Các biến dùng để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả ngân hàng tại năm t bao gồm:

STATE là biến giả sẽ nhận giá trị là 1 nếu là ngân hàng thương mại nhà nước và nhận giá trị là 0 nếu là ngân hàng thương mại cổ phần (Karim, 2010). ASSET là logarit tự nhiên của tổng tài sản, đo lường ảnh hưởng của quy mô ngân hàng (Karim, 2010; Kosmidou, 2007); AGE là số năm hoạt động hay kinh nghiệm của ngân hàng (Berger & De Young, 1997; Karim, 2010). Ngân hàng lâu năm được kì vọng hoạt động hiệu quả hơn (Karim, 2010). Như vậy, với lập luận trên, tác giả kì vọng quan hệ giữa hiệu quả về chi phí (EFF) và nợ xấu (NPL) là trái chiều.

4. MẪU NGHIÊN CỨU

Dữ liệu trong nghiên cứu được sử dụng chủ yếu từ các báo cáo thường niên của 30 NHTMVN, bao gồm NHTM cổ phần An Bình (ABB), NHTM cổ phần Á Châu (ACB), Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (BID), NHTM cổ phần Công thương VN (CTG), NHTM cổ phần Đông Á (EAB), NHTM cổ phần Đại Dương (DDB), NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu (EIB), NHTM cổ phần Phát triển Nhà TP.HCM (HDB), NHTM cổ phần Quân đội (MB), NHTM cổ phần Nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB), NHTM cổ phần Hàng hải (MSB), NHTM cổ phần Phương Nam (PNB), NHTM cổ phần Sài Gòn Công Thương (SGB), NHTM cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB), NHTM cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB), NHTM cổ phần Kỹ Thương (TCB), NHTM cổ phần Việt Á (VAB), NHTM cổ phần Quốc tế (VIB), NHTM cổ phần Ngoại thương VN (VCB), NHTM cổ phần VN Thịnh vượng (VPB), NHTM cổ phần Phương Đông (OCB), NHTM cổ phần Đông Nam Á (SEAB), NHTM cổ phần Bản Việt (VEB), NHTM cổ phần Nam Á (NAB), NHTM cổ phần Nam Việt (NAV), NHTM cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (PGB), NHTM cổ phần Kiên Long (KLB), NHTM cổ phần Bưu điện Liên Việt (LPB), NHTM cổ phần Phương Tây (WEB), NHTM cổ phần Đại Á (DAB). Trong mẫu này có một số ngân hàng không có đầy đủ số liệu như Bưu điện Liên Việt (mới thành lập 2008) hay Đại Á, Bản Việt (thiếu số liệu về nợ xấu năm 2007, 2013), năm 2013 thiếu số liệu do ngân hàng chưa công bố như Bản Việt, Nhà Đồng bằng sông Cửu Long, Phương Tây (sáp nhập đổi tên thành PVCombank).

Bảng sau mô tả thống kê tóm tắt các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Đơn vị tính là triệu VND. Từ Bảng 1, ta thấy giá trị nợ xấu trung bình của 30 ngân hàng giai đoạn 2007 đến 2013 là 996.185 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 2,18% tổng dư nợ, trong đó nợ xấu trung bình giai đoạn nghiên cứu có giá trị lớn nhất là của ngân hàng BIDV với 9.160.992 triệu đồng, ngân hàng có nợ xấu thấp nhất là Bản Việt với 102.253 triệu đồng. Bên cạnh đó, trong giai đoạn nghiên cứu, ta nhận thấy thu nhập của các ngân hàng vẫn chủ yếu

đến từ thu nhập từ lãi (7.010.811 triệu đồng) so với thu nhập ngoài lãi (848.659 triệu đồng).

Bảng 1. Thống kê các biến số của các NHTM VN trong mẫu giai đoạn 2007-2013

	Nợ xấu (triệu đồng)	Thu nhập từ lãi (triệu đồng)	Thu nhập ngoài lãi (triệu đồng)	Chi phí lao động (triệu đồng)	Tài sản cố định (triệu đồng)	Tiền gửi khách hàng (triệu đồng)	Giá lao động (triệu đồng /người)	Giá vốn (%)	Giá tiền gửi (%)
Trung bình	996.185	7.010.811	848.659	583.813	515.139	50.207.269	116,92	4,46	0,12
Độ lệch chuẩn	1.440.864	8.253.544	1.247.064	850.435	571.099	64.339.026	41,56	2,97	0,04
Giá trị nhỏ nhất	102.253	68.502	1.755	8.100	17.936	417.162	26,47	0,66	0,02
Giá trị lớn nhất	6.805.648	55.775.244	8.418.656	4.769.481	3.464.589	364.497.001	273,22	18,34	0,29

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thường niên của các ngân hàng giai đoạn 2007-2013.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Hiệu quả chi phí của ngân hàng

Từ Bảng 2, giá trị trung bình của hiệu quả về chi phí hay hiệu quả toàn bộ của mẫu giai đoạn 2007-2013 là 52,6% cho thấy các ngân hàng đã không sử dụng tối đa nguồn lực đầu vào của mình. Như vậy, ngân hàng còn có thể cắt giảm các chi phí đầu vào để tăng cường hiệu quả hoạt động của mình. Các NHTM có hiệu quả kinh tế toàn phần trung bình thấp nhất trong mẫu là CTG (30,5%), MHB (32,9%), DAB (37,6%), BIDV(39,9%). Trái lại NHTM có hiệu quả chi phí trung bình cao nhất trong mẫu là DDB (78,0%) và VAB (75,9%). Năm 2010 và 2013 là năm các NHTMVN có hiệu quả về chi phí thấp nhất trong cả giai đoạn nghiên cứu (Hình 3).

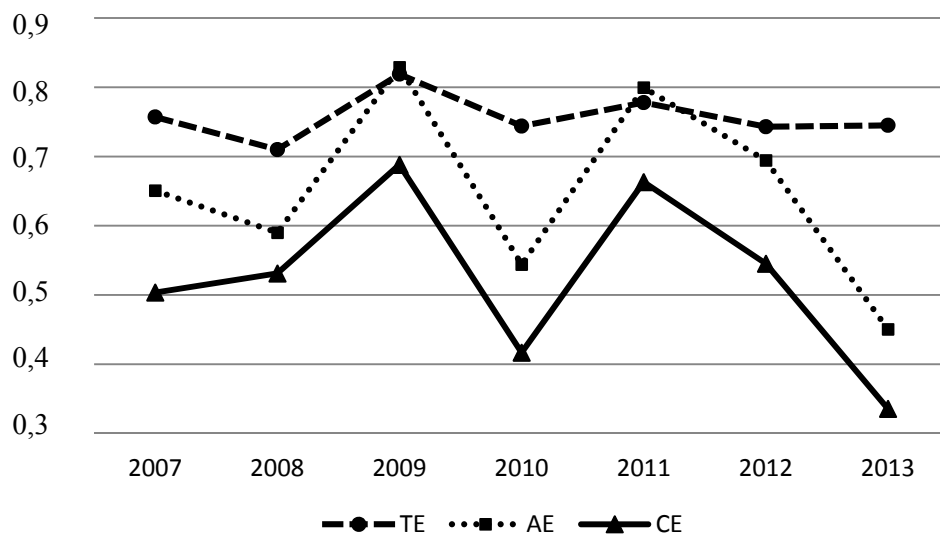
Bên cạnh đó, hiệu quả kỹ thuật của toàn bộ 30 ngân hàng trong mẫu là 76,8%, trong đó bốn NHTMNN là 70,4% thấp hơn so với các NHTMCP là 77,8%. Điều này cho thấy các NHTMCP sử dụng các nguồn lực đầu vào lao động, vốn và kỹ thuật hợp lý hơn các NHTMNN.

Bảng 2. Kết quả ước lượng hiệu quả của các NHTM VN trung bình giai đoạn 2007-2013

Ngân hàng	Hiệu quả kỹ thuật	Hiệu quả phân bổ	Hiệu quả về chi phí
ABB	0,575	0,715	0,411
ACB	0,668	0,750	0,502
BIDV	0,774	0,515	0,399
CTG	0,629	0,485	0,305
EAB	0,711	0,809	0,576
DDB	1,000	0,780	0,780
EIB	0,709	0,635	0,451
HDB	0,794	0,727	0,577
MB	0,711	0,729	0,518
MHB	0,702	0,469	0,329
MSB	0,909	0,713	0,648
PNB	0,839	0,854	0,717
SGB	0,782	0,691	0,540
SHB	0,793	0,679	0,539
STB	0,639	0,643	0,411
TCB	0,828	0,849	0,703
VAB	0,860	0,882	0,759
VIB	0,863	0,788	0,680
VCB	0,667	0,645	0,430
VPB	0,776	0,758	0,589
OCB	0,733	0,625	0,458
SEAB	0,878	0,749	0,658

VEB	0,976	0,694	0,677
NAB	0,866	0,618	0,535
NAV	0,761	0,544	0,414
PGB	0,741	0,616	0,457
KLB	0,888	0,592	0,526
LPB	0,719	0,608	0,437
WEB	0,684	0,701	0,479
DAB	0,623	0,603	0,376
Giá trị TB	0,768	0,685	0,526

Nguồn: Tác giả tính toán từ DEAP 2.1



Hình 3. Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ, hiệu quả chi phí của các NHTMVN giai đoạn 2007-2013 (ĐVT:%)

Nguồn: Tác giả tính toán từ DEAP 2.1

5.2. Kết quả mô hình hồi quy Tobit

Kết quả hồi quy bằng mô hình Tobit thể hiện mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của ngân hàng được trình bày ở Bảng 4.

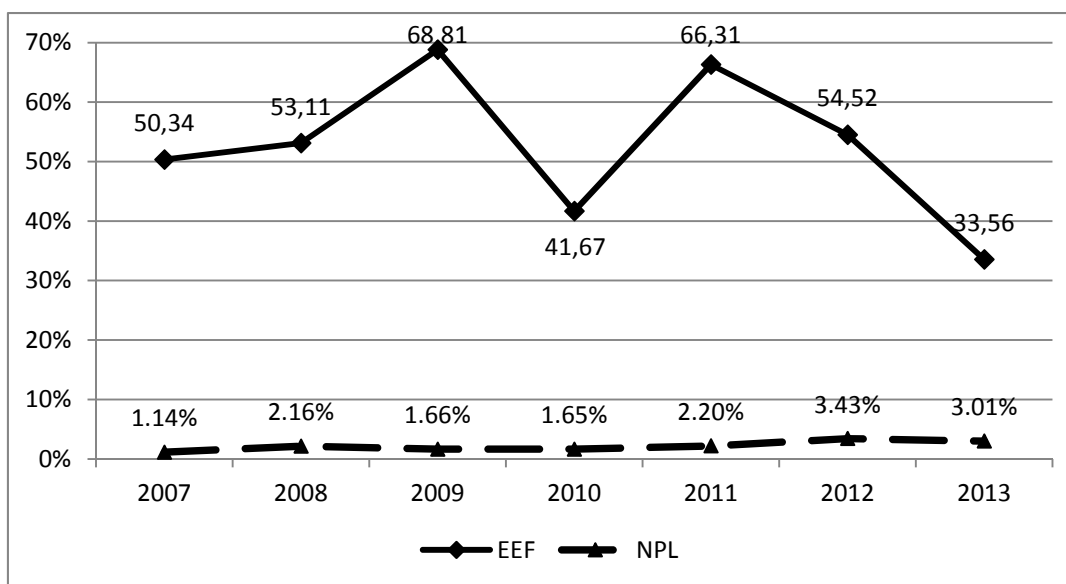
Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình Tobit

Biến phụ thuộc: EEF			
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn (SE)	Giá trị t
C	0,2522	0,4935	2,75*
NPL	2,5645	1,0320	1,75*
ASSET	0,0410	0,0270	1,48
STATE	-0,2430	0,0810	-0,50
AGE	-0,0017	0,0035	-0,48
Biến phụ thuộc: NPL			
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn (SE)	Giá trị t
C	0,6524	0,1596	4,09***
EEF	0,1226	0,0900	1,75**
ASSET	-0,0035	0,0010	-3,67
STATE	0,0036	0,0037	0,98
AGE	0,0004	0,0001	0,46

Ghi chú: * Ý nghĩa thống kê ở mức 10%, ** Ý nghĩa thống kê ở mức 5%, *** Ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Nguồn: Kết quả hồi quy Tobit với Stata 11.0

Kết quả thu được từ mô hình hồi quy Tobit ở Bảng 3 cho thấy hệ số hồi quy của nợ xấu (NPL) với biến phụ thuộc là hiệu quả chi phí (EFF) là cùng chiều (có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa là 10%). Đồng thời, kết quả hồi quy cũng cho thấy hệ số hồi quy của hiệu quả khi biến phụ thuộc là nợ xấu cũng cho kết quả cùng chiều (với mức ý nghĩa 5%). Kết quả cho thấy khi hiệu quả ngân hàng tăng lên thì cũng làm gia tăng nợ xấu hay ngược lại. Hình 4 thể hiện các giai đoạn hiệu quả ngân hàng tăng như năm 2008 (53,11%) và 2011 (66,31%) thì nợ xấu cũng có xu hướng tăng (tương ứng năm 2008 là 2,16% và 2011 là 2,20%). Hay ngược lại, khi nợ xấu giảm (năm 2007, 2010 và 2013) thì hiệu quả ngân hàng cũng giảm.



Hình 4. Nợ xấu và hiệu quả chi phí của 30 NHTM VN giai đoạn 2007-2013

Nguồn: Báo cáo tài chính của các NHTM VN và tính toán từ DEAP 2.1 năm 2007-2013

Mối quan hệ này có thể giải thích bởi giả thuyết “Quản lý tránh rủi ro” của Koutsomanoli & cộng sự (2009). Khi các nhà quản trị nhận thấy có sự gia tăng rủi ro tín dụng, họ thường có xu hướng tăng chi phí giám sát chất lượng các khoản vay và kiểm soát nợ xấu. Sự bất ổn gia tăng khi nợ xấu gia tăng báo hiệu sự khởi đầu của thời kỳ tài chính bất ổn, dẫn đến các nhà quản trị phải phân bổ thêm nguồn lực để giám sát các khoản vay, khiến hiệu quả ngân hàng giảm, nhưng điều này cũng khiến tỉ lệ nợ xấu giảm.

Kết quả cũng phù hợp với giả thuyết “tiết kiệm” của Berger & DeYoung (1997), đó là khi tối đa hóa lợi nhuận, ngân hàng thường giảm chi phí quản lý và giám sát các khoản vay, khiến hiệu quả tăng trong ngắn hạn, vì ngân hàng sử dụng ít nguồn lực để quản lý nợ xấu. Mặc dù việc cắt giảm chi phí không tác động nợ xấu trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn việc nói lỏng giám sát các khoản nợ do cắt giảm chi phí trên sẽ làm cho nợ xấu tăng lên. Vì vậy, khi ngân hàng cố gắng tăng hiệu quả, họ phải gánh chịu việc tăng nợ xấu sau đó.

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả của các NHTM VN được thực hiện trên 30 NHTM VN trong giai đoạn năm 2007-2013. Kết quả cho thấy hiệu quả chi

phí trung bình của các NHTMVN là 52,6%. Mỗi quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí được thể hiện qua mô hình hồi quy Tobit là tác động cùng chiều. Kết quả nghiên cứu có thể bị ảnh hưởng do sự bất cập về việc công bố thông tin các ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu mà các NHTMVN công bố có thể chưa chính xác, minh bạch.

Nghiên cứu này cũng cho thấy bên cạnh nợ xấu, hiệu quả của ngân hàng giảm là do các chính sách khác tác động. Trước hết, nhà làm chính sách, chủ sở hữu và các nhà quản trị ngân hàng nên nhận thấy những rủi ro chính các ngân hàng phải đối mặt nhiều khả năng có nguồn gốc từ bên trong ngân hàng, chủ yếu là do quản lý yếu kém (Berger & DeYoung, 1997). Do đó, nguyên tắc để đảm bảo một hệ thống ngân hàng lành mạnh là nâng cao năng lực quản lý của ngân hàng.

7. KIẾN NGHỊ

Để ước lượng chính xác mối quan hệ giữa hiệu quả và nợ xấu của các NHTMVN, thông tin tài chính mà các NHTMVN cung cấp cần minh bạch, đầy đủ và chính xác. Để đạt được điều này, Ngân hàng Nhà nước cần hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật quy định về công bố thông tin, trong đó có các chế tài thích hợp nếu không tuân thủ áp dụng đối với tất cả các NHTMVN, đặc biệt là thông tin về nợ xấu và phân loại nợ của các ngân hàng. Chẳng hạn, theo quy định của Bộ Tài chính, các công ty đại chúng và các NHTMCP phải có website riêng, có mục “Nhà đầu tư” để công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính mà cổ đông cần được biết trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có số ít trong tổng số 84 NHTM có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thực hiện công bố thông tin tài chính định kỳ theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính. Do đó, việc nhà đầu tư tìm hiểu tình hình tài chính của các NHTM chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán là rất khó khăn hoặc thông tin không được công bố đầy đủ, kịp thời.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí là cùng chiều. Như vậy, nếu nợ xấu tăng và hiệu quả chi phí cũng tăng, các nhà quản trị cần tăng cường giám sát các khoản vay chặt chẽ vì có thể việc tăng hiệu quả chi phí này chỉ là trong ngắn hạn. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước phải yêu cầu các NHTM trích lập dự phòng đầy đủ và gia tăng các nguồn lực để giám sát các khoản vay. Liên quan đến các khuôn khổ pháp lý của Basel II, Rossi & cộng sự (2009) nhấn mạnh một quá trình xem xét và giám sát các khoản vay là một bước quan trọng đối với một hệ thống tài chính nhạy cảm với rủi ro. Ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn là ngân hàng có điều kiện quản lý rủi ro tốt hơn.

Kết quả cũng chứng minh hiệu quả chi phí của NHTM VN còn thấp (52,6%), do đó, để nâng cao hiệu quả chi phí của các NHTM VN, cần:

Thứ nhất, kiểm soát chặt chẽ chi phí lãi vay, chi phí nhân viên và chi phí vốn. Các NHTM VN nên có chiến lược dài hạn để giảm chi phí nhân viên như giảm chi phí tiền lương hay tinh giảm bộ máy nhân sự, tăng năng suất lao động.v.v. Đối với chi phí vốn và chi phí lãi vay cần chú ý kiểm soát chặt chẽ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào hiệu quả nhất.

Thứ hai, xây dựng chính sách quản lý chi phí hợp lý. Các NHTM VN cần chú ý xây dựng chính sách quản lý chi phí hợp lý, đặc biệt cần chú ý đến chi phí quản lý và chi phí sử dụng vốn.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro nhất là quản trị rủi ro thanh khoản nhằm giảm chi phí do các cú sốc về thanh khoản. Rủi ro thanh khoản và các cuộc chạy đua lãi suất đã làm cho các NHTM VN gia tăng chi phí và giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào. Để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản các ngân hàng cần hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro thanh khoản, áp dụng các phương pháp đo lường hiện đại với các kịch bản khác nhau của thị trường nhờ sự trợ giúp của hệ thống công nghệ ngân hàng hiệu quả.

Cuối cùng, NHTM VN cần kiểm soát nợ xấu và nâng cao chất lượng tài sản có. Các NHTM VN có thể giảm chi phí sử dụng vốn thông qua giảm tỉ lệ nợ xấu và nâng cao chất lượng tài sản có. Để giảm tỉ lệ nợ xấu hiện tại, một số giải pháp đã được các NHTM VN sử dụng là: (i) Bán tài sản đảm bảo; (ii) Tích cực thu hồi nợ từ khách hàng; (iii) Giãn nợ, đánh giá lại nợ; (iv) Bán nợ cho các công ty mua bán nợ; và (v) Sử dụng dự phòng rủi ro. Tuy nhiên, về chiến lược dài hạn thì các NHTM VN cần xây dựng những biện pháp phòng ngừa nợ xấu từ xa như hoàn thiện chính sách tín dụng phù hợp với chuẩn mực quốc tế là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự áp dụng chính sách tín dụng nhất quán và chặt chẽ trong ngân hàng. Nâng cấp cơ chế quản lý và kiểm soát rủi ro, học hỏi từ các ngân hàng nước ngoài để tiến hành phân tích tín dụng dựa trên lưu chuyển tiền tệ và giám sát khả năng trả nợ của người vay một cách hiệu quả. Ngoài ra, NHNN cũng cần phải có một khung pháp lý mạnh với đầy đủ luật pháp về phá sản và tịch thu. Bên cạnh việc giảm tỉ lệ nợ xấu, các NHTM cần nâng cao chất lượng tài sản có nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực như xây dựng chính sách đầu tư hợp lý, nâng cao vai trò của việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo thông tin trong toàn hệ thống được minh bạch và thông suốt.

Hạn chế của nghiên cứu này là chưa phân loại các ngân hàng có quy mô vốn khác nhau, hay mức độ tăng trưởng khác nhau trên thị trường cũng như các loại nợ xấu khác nhau. Tác giả cũng chưa tiếp cận với các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại VN. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ làm rõ mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả ngân hàng trong tương quan phân loại các loại nợ xấu cũng như quy mô các ngân hàng khác nhau và so sánh hiệu quả của ngân hàng nội địa với các ngân hàng nước ngoài■

Tài liệu tham khảo

- Altunbas, Y., Liu, M. H., Molyneux, P., & Seth, R. (2000), "Efficiency and Risk in Japanese Banking", *Journal of Banking and Finance*, 24, 1605-1628.
- Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997), "Problem Loans and Cost Efficiency in Commercial Banks", *Journal of Banking and Finance*, 21, 849-870.
- Berger, A. N., & Humphrey, D. B. (1992), "Measurement and Efficiency Issues Commercial Banking" in *Output Measurement in the Services Sectors* edited by Griliches, Z., National Bureau of Economic Research Studies in Income and Wealth, pp.245-279, University of Chicago Press, Chicago.
- Coelli, T. (2005), *An Introduction to Efficiency and Productivity*, Springer Science Business Media, Inc.
- DeYoung, R. (1998), "Management Quality and X-Efficiency in National Banks.", *Journal of Financial Services Research*, 13(1), 5-22
- Fan, L., & Shaffer, S. (2004), "Efficiency versus Risk in Large Domestic US Banks", *Managerial Finance*, 30, 1-19.
- Girardone, C., Molyneux, P., & Gardener, E. P. (2004), "Analysing the Determinants of Bank Efficiency: The Case of Italian Banks", *Applied Economics*, 36, 215-227.
- Hughes, J. P., & Mester, L. J. (1993), "A Quality and Risk-adjusted Cost Function for Banks: Evidence on the 'Too-Big-to-Fail' Doctrine", *Journal of Productivity Analysis*, 4, 293-315.
- Karim, M. Z. A. (2001), "Comparative Bank Efficiency Across Select ASEAN Countries.", *ASEAN Economic Bulletin*, 18(3), 289-304.
- Karim, M. Z. A. (2010), "Bank Efficiency and Non-performing Loans: Evidence from Malaysia and Singapore", *Prague Economic Papers*, 2, 118-132.
- Koutsomanoli, F., & Mamatzakis, E. C. (2009), "Performance and Merton- Type Default Risk of Listed Banks in the EU: A Panel VAR Approach", *Journal of Banking & Finance*, 33(11), 2050-2061.
- Nguyễn Thị Hồng Vinh (2012), "Đo lường hiệu quả kỹ thuật và chỉ số Malmquist của ngân hàng thương mại VN", *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 74, 16-23.

- Peristiani, Stavros, 1996, "Evaluating the Postmerger X-Efficiency and Scale Efficiency of U.S. Banks", Federal Reserve Bank of New York, Working Paper.
- Staub, R. B., da Silva e Souza, G.; & Tabak, B. M. (2010), "Evolution of Bank Efficiency in Brazil: A DEA Approach", *European Journal of Operational Research*, 202(1), 204-213.
- Rossi, S. P. S., Schwaiger, M. S., & Winkler, G.(2009), "How Loan Portfolio Diversification Affects Risk, Efficiency and Capitalization: A Managerial Behavior Model for Austrian Banks", *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218-2226.
- Tobin, J. (1958), "Estimation of Relationships for Limited Dependent Variables", *Econometrica* , 26 (1), 24-36.
- Tsai, D. H., & Huang, F. W. (1999), "Management Quality and Bank Efficiency: Empirical Evidence for Taiwanese Banks", *Management Review*, 18(3), 35-55.
- Wheelock, D. C., & Wilson, P. W. (1995), "Explaining Bank Failures: Deposit Insurance, Regulation, and Efficiency", *Review of Economics and Statistics*, 77, 689-700.
- Ngân hàng Nhà nước VN (2014), *Thống Kê Tiền Tệ Ngân Hàng*, [http://sbv.gov.vn/portal/faces/vi/vim/vipages_trangchu/tktnh/hdhtctd/tlnx?_adf.ctrl-state=14f3bh0o7d_4&_afLoop=6525861870900800, truy cập 31-03-2014]